TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/DS-PT
Ngày: 12-10-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về việc góp phường hội.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 85/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị T; cư trú tại: Xã H, huyện H, tỉnh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mai Thị T: Ông Khương Ngọc Q - Luật sư của Công ty luật TNHH T và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh N.

- *Bị đơn:*

1. Bà Lương Thị T'; cư trú tại: Xã X, huyện X, tỉnh N.

2. Ông Ngô Văn T; cư trú tại: Xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T: Anh Ngô Văn T'; cư trú tại: xã X, huyện X, tỉnh N(Theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 9 năm 2018).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lương Thị T' và ông Ngô Văn T: Luật sư Hoàng Văn D và Luật sư Nguyễn Văn T - Luật sư của Văn phòng Luật sư H - Thuộc đoàn luật sư Thành phố H.

- *Người làm chứng:* Bà Phạm Thị H; cư trú tại: Xã X, huyện X, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Bà Mai Thị T là nguyên đơn, bà Lương Thị T' là bị đơn và anh Ngô Văn T' là người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Mai Thị T trình bày: Bà đã cho bà Lương Thị T', ông Ngô Văn T vay nợ và tham gia góp phường, sau khi bà Lương Thị T', ông Ngô Văn T được rút phường thì không tiếp tục góp phường để bà phải đứng ra nộp thay, cụ thể:

Ngày 20/5/2014 vợ chồng bà Lương Thị T', ông Ngô Văn T có vay của bà số tiền là 438.575.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, có viết giấy vay nợ, lãi suất thỏa thuận miệng 0,95%/tháng. Năm 2014 bà Lương Thị T' chỉ trả được 5.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc, từ đó đến nay bà Lương Thị T' chưa trả thêm được đồng nào. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Lương Thị T' phải trả 438.575.000 đồng - 5.000.000 đồng tiền lãi mà bà đã nhận còn 433.575.000 đồng, bà không yêu cầu số tiền lãi phát sinh từ đó đến nay.

Ngày 28/8/2015, bà Lương Thị T' vay của bà 50 chỉ vàng 9999, thời hạn vay là 12 tháng, có viết giấy vay, không ghi lãi suất. Trong giấy biên nhận có một vài đường kẻ mờ là do không may bị gạch vào, khoản nợ này bà Lương Thị T' chưa trả cho bà vì các khoản đã trả bà đều phải gạch chéo vào tờ giấy biên nhận, ghi rõ đã thanh toán xong và trả lại bản gốc cho người vay chứ bà không thể còn giữ bản gốc. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng bà Lương Thị T' phải trả cho bà 50 chỉ vàng 9999.

Bà Lương Thị T' còn tham gia một hội phường tiền (mỗi người đều phải chơi 05 xuất) do bà Nguyễn Thị M; cư trú tại: Xã H, huyện H, tỉnh N làm chủ phường. Phường được thành lập từ ngày 28/02/2015 âm lịch gồm 10 người tham gia, mỗi người góp phường 50 triệu đồng/tháng, ai đã rút phường phải trả lãi 7.500.000 đồng/tháng. Bà T' đã rút phường số 02 vào ngày 28/3/2015 âm lịch được 454.200.000 đồng (sau khi đã trừ suất góp của bà T' và công thu hội). Từ ngày 28/6/2015 âm lịch bà T' không góp phường nữa. Phường đã kết thúc vào ngày 28/11/2015 âm lịch, tổng số tiền góp phường bà T' còn nợ là 335.000.000 đồng. Bà Lương Thị T' đã ký giấy nhận nợ về số tiền góp phường trên vào ngày 14/12/2015. Bà M là chủ phường đã kiện bà và Tòa án huyện Hải Hậu xét xử đã buộc bà trả nợ cho bà M thay cho bà Lương Thị T' số tiền trên. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Lương Thị T' phải trả cho bà số tiền 335.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả lãi phát sinh từ đó đến nay.

Các phường vàng do bà làm chủ mà bà Lương Thị T' tham gia gồm:

Phường thứ nhất bắt đầu vào ngày 10/01/2013. Phường góp theo Quý (03 tháng đóng một lần), tổng 23 xuất, mỗi lần góp 01 chỉ vàng, ai rút rồi thì phải trả thêm lãi là 0,12 chỉ vàng. Bà Lương Thị T' rút xuất phường thứ 5 được 22 chỉ vàng gốc và 0,48 chỉ vàng lãi. Từ ngày 10/10/2015 đến nay bà T' không góp phường nữa. Tổng số vàng bà T' còn nợ phường đến khi kết thúc là 11 chỉ vàng

gốc. Nay bà lấy số lãi mà bà Lương Thị T’ đã góp (11 chỉ x 0,12 chỉ = 1,32 chỉ), đối trừ số lãi đã nhận (0,48 chỉ) = 0,84 chỉ, bà yêu cầu vợ chồng bà Lương Thị T’ trả bà 11 chỉ - 0,84 = 10,16 chỉ vàng.

Phường thứ hai bắt đầu vào ngày 20/11/2013. Tổng có 25 xuất, mỗi lần góp 01 chỉ/tháng, ai rút rồi thì phải trả thêm lãi là 200.000 đồng/lần góp. Bà Lương Thị T’ rút xuất phường thứ 5 vào ngày 20/3/2014 được 24 chỉ vàng gốc và 800.000 đồng lãi (sau khi đã trừ đi xuất góp của bà T’), phường kết thúc vào ngày 20/11/2015. Phường này bà T’ còn nợ 02 chỉ vàng gốc. Nay bà đối trừ số lãi bà Lương Thị T’ đã góp với số lãi bà Lương Thị T’ đã nhận, bà yêu cầu vợ chồng bà Lương Thị T’ trả bà 02 chỉ vàng - 3.600.000 đồng.

Phường thứ ba bắt đầu vào ngày 10/4/2014. Gồm 33 xuất, mỗi tháng góp 01 chỉ vàng, ai đã rút thì đóng thêm 300.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 10/8/2014 bà Lương Thị T’ rút phường thứ 5 được 32 chỉ vàng gốc và 1.200.000 đồng tiền lãi (sau khi trừ xuất góp của bà T’). Từ ngày 10/11/2015 đến khi kết thúc phường là ngày 10/12/2016 bà Lương Thị T’ không góp phường lần nào nữa. Bà Lương Thị T’ còn nợ phường này là 14 chỉ vàng gốc. Nay bà đối trừ số lãi bà Lương Thị T’ đã góp với số lãi bà Lương Thị T’ đã nhận, bà yêu cầu vợ chồng bà T’ trả bà 14 chỉ vàng - 3.900.000 đồng.

Phường thứ tư bắt đầu vào ngày 25/9/2014 âm lịch. Gồm 21 xuất, thời gian góp 02 tháng/lần, mỗi lần góp 05 chỉ vàng 9999. Nếu đã rút phường thì phải trả thêm 01 chỉ lãi tổng góp là 06 chỉ vàng. Bà T’ đã rút thứ 02 vào ngày 25/11/2014 âm lịch được 101 chỉ vàng (sau khi đã trừ xuất góp của bà T’ và công thu hội). Từ ngày 25/07/2015 âm lịch đến nay bà T’ không góp phường nữa, phường kết thúc vào ngày 25/01/2018 âm lịch. Tính đến lúc kết thúc bà T’ còn nợ 96 chỉ vàng (cả gốc và lãi). Nay bà không yêu cầu số lãi bà Lương Thị T’ đúng ra phải góp, mà yêu cầu vợ chồng bà T’ trả bà 96 chỉ vàng - 19 chỉ vàng = 77 chỉ vàng.

Tổng cộng nợ vay và nợ phường, bà yêu cầu bà Lương Thị T’ và chồng là Ngô Văn T phải trả là 761.075.000 đồng và 153,16 chỉ vàng 9999.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 12 năm 2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Lương Thị T’ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lương Thị T’ trình bày: Việc vay tiền, vàng và vào phường giữa bà Lương Thị T’ và bà Mai Thị T là có, nhưng sự thật cụ thể như sau:

Về khoản 438.575.000 đồng: Bà thừa nhận có việc vay nợ, viết nội dung và ký giấy nhận nợ số tiền này nhưng bà chưa trả vì đây là khoản kết nợ từ các khoản vay lãi cao mà bà đã tính với bà Phạm Thị H, là khoản chuyển nợ của bà Phạm Thị H. Từ ngày 20/5/2014, bà chưa trả gốc, nhưng đã trả bà Mai Thị T 5.000.000 đồng tiền lãi.

Về khoản vàng 50 chỉ vàng 9999: Ngày 28/8/2015, bà có vay bà Mai Thị T 50 chỉ vàng nhưng trong giấy biên nhận có đường kẻ chéo là thể hiện bà đã thanh toán xong cho bà Mai Thị T.

Về số nợ 335.000.000 đồng: Bà có tham gia chơi phường, có việc trừ nợ, bà có viết giấy nhận nợ số tiền 335.000.000 đồng như bà Mai Thị T đã trình bày, nhưng thực tế bà không được cầm tiền.

Về 04 phường vàng: Bà có tham gia 04 phường vàng, có ký các giấy tờ về các phường vàng đã lĩnh như bà Mai Thị T trình bày, nhưng là do có sự chuyển giao của người khác, thực tế số vàng lĩnh phường đã được bà Mai Thị T trừ vào các khoản nợ khác, chứ thực tế bà không được nhận sau khi ký nhận.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/12/2017, bà Lương Thị T' trình bày: Việc vay mượn tiền, vàng, tham gia phường tiền, vàng mục đích chính bà lấy về để cho 03 con của bà đi nước ngoài làm ăn phát triển kinh tế gia đình, chồng bà (ông Ngô Văn T) thống nhất về các khoản bà đã vay mượn, cũng như tham gia chơi phường với bà Mai Thị T. Các giấy nhận nợ có tên Ngô Văn T là do bà tự ký viết họ tên thay cho ông Ngô Văn T. Vì điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình bà khó khăn, chồng bà ốm đau, bản thân bà cũng ốm đau, bà xin nhận trách nhiệm trả nợ bà Mai Thị T số tiền 100.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Ngô Văn T là bà Lương Thị T' và anh Ngô Văn T cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tháp trình bày: Ông Ngô Văn T không biết việc vay tiền, vàng giữa bà Lương Thị T' và bà Mai Thị T, không ký vào các giấy biên nhận vay tiền vàng. Như vậy, ông Ngô Văn T không có trách nhiệm trong việc trả nợ. Yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên Ngô Văn T trong Giấy biên nhận mà bà Mai Thị T đưa ra làm chứng cứ đòi nợ để làm rõ trách nhiệm của ông T.

Người làm chứng bà Phạm Thị H trình bày: Bà có quen biết với vợ chồng bà Lương Thị T', ông Ngô Văn T, bà Mai Thị T. Trước đây bà không nhớ năm nào bà đã vay hộ cho bà Lương Thị T' một số tiền từ bà Mai Thị T. Trước khi bà Lương Thị T' nhờ bà gọi điện vay hộ, bà Mai Thị T đã cho bà Lương Thị T' vay nhiều lần, vì vay nhiều lần rồi nên bà Lương Thị T' sợ hỏi vay tiếp thì bà Mai Thị T sẽ không cho vay nên bà Lương Thị T' mới nhờ bà vay hộ và bà Lương Thị T' còn dặn bà khi hỏi vay bà Mai Thị T không được nói vay hộ cho bà Lương Thị T', lãi suất bà không nhớ nhưng hai bà tự thỏa thuận với nhau. Sau đó bà Lương Thị T' không trả được nợ nên bà Mai Thị T yêu cầu bà ghi văn bản chuyển nợ của bà Lương Thị T' trực tiếp sang cho bà Mai Thị T và không liên quan dính dáng gì đến bà nữa. Việc bà Lương Thị T' cho rằng có sự kết nợ từ các khoản vay lãi cao là không đúng, bà không nhận lãi cao, mà là lãi vay theo thời điểm bấy giờ, bà không nhớ là lãi như thế nào. Việc chuyển giao nợ cũng như việc tính lãi đến nay bà không nhớ cụ thể, chính xác vì đã lâu rồi nhưng đó là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không bị ép buộc gì. Việc có khoản tiền theo giấy chuyển giao mà bà ký ngày 29/8/2014 có liên quan đến khoản nợ mà bà Mai Thị T đòi bà Lương Thị T' hay không thì bà không rõ.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã quyết định:

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T đối với bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T về hợp đồng vay tài sản và phường;

Buộc bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T có trách nhiệm trả bà Mai Thị T số tiền là 761.075.000đ (Bảy trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và 103,16 (một trăm linh ba phẩy mười sáu) chỉ vàng 9999.

Ngày 04-6-2018 bà Mai Thị T là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì cho rằng khoản nợ 50 chỉ vàng vợ chồng bà T’, ông T đã trả, trong khi giấy vay khoản 50 chỉ vàng do sơ suất bà đã để cháu bà gạch vào một số đường gạch mờ bên trái, chứ không phải gạch chéo đậm ở chính giữa giống như các giấy vay khác, không có chữ đã trả hoặc thanh toán xong và bản thân bà vẫn còn giữ bản chính. Bà Lương Thị T’ khai đã trả nhưng không trình bày được thời gian địa điểm, trả bằng vàng hay bằng tiền, cụ thể giá vàng khi trả là bao nhiêu. Tại cấp sơ thẩm bà đã đề nghị đưa các con bà Lương Thị T’, ông Ngô Văn T vào tham gia tố tụng vì bà T’, ông T vay tiền cho các con đi lao động hợp tác nước ngoài, nhưng không được chấp nhận. Về án phí, bà cho vợ chồng ông T vay tiền vàng đã phải bán nhà trả nợ thay, hiện không còn gì phải đi làm thuê và ở nhờ, bà đã có đơn xin miễn giảm án phí nhưng cấp sơ thẩm vẫn buộc bà phải nộp toàn bộ bà không nhất trí.

Ngày 04-6-2018 bà Lương Thị T’ là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm buộc bà và ông T có trách nhiệm trả bà Mai Thị T số tiền 761.075.000đ và 103,16 chỉ vàng vì bà đang điều trị tại bệnh viện đã gửi đơn xin hoãn phiên toà và giấy tờ chứng minh về việc đang điều trị, nhưng Toà án cho rằng bà không nộp tài liệu gì trước phiên toà và đã xét xử vắng mặt bà là không hợp lý. Trong điều kiện bà bị ốm đau sức khoẻ chưa hồi phục không thể tham dự phiên toà thì Toà án vẫn có thể hoãn phiên toà để đảm bảo quyền trình bày tại Toà án của bà. Việc Toà án xét xử vắng mặt bà khiến bà không được chứng minh rõ các tình tiết để bảo vệ quyền lợi cho mình là không đảm bảo quyền lợi cho bà. Đối với hợp đồng uỷ quyền giữa bà và chồng bà ghi rõ thời hạn uỷ quyền là từ ngày 04-01-2011 đến khi ông T có mặt. Thực tế, những giao dịch vay tiền, vay vàng giữa bà và bà Mai Thị T từ năm 2013 là thời điểm chồng bà đã có mặt, nhưng bà không hỏi ý kiến ông T mà tự ý giao kết hợp đồng kinh tế và tự ý ký tên ông T trong các giấy tờ giao kết. Do đó không thể quy trách nhiệm cho ông T như bản án sơ thẩm đã nhận định. Bản án sơ thẩm không xem xét đến hiệu lực của Hợp đồng uỷ quyền và sự thật khách quan việc ông T có mặt hay vắng mặt vào thời điểm bà giao kết Hợp đồng. Vì vậy, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 04-6-2018 anh Ngô Văn T’ là người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm buộc bà Lương Thị T’ và ông T có trách nhiệm trả nợ vì anh là người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn T vắng mặt, còn bà Lương Thị T’ đang điều trị tại bệnh viện đã gửi đơn xin hoãn phiên toà và giấy tờ chứng minh việc điều trị, Toà án cho rằng bà T’ không nộp tài liệu gì trước phiên toà và đã xét xử vắng mặt bà T’ và anh là không hợp lý. Trong điều kiện bị đơn ốm đau sức khoẻ chưa hồi phục thì Toà án vẫn có thể hoãn phiên toà để đảm bảo quyền trình

bày của bị đơn. Việc Toà án xét xử vắng mặt bị đơn là không khách quan. Hợp đồng uỷ quyền giữa ông T và bà Lương Thị T' ghi rõ thời hạn uỷ quyền là từ ngày 04-01-2011 đến khi ông T có mặt. Những giao dịch vay tiền, vay vàng giữa bà Lương Thị T' và bà Mai Thị T từ năm 2013 là thời điểm ông T đã có mặt, tức Hợp đồng uỷ quyền đã hết hạn, nhưng bà Lương Thị T' đã không hỏi ý kiến ông T mà tự ý giao kết hợp đồng kinh tế và tự ý ký tên ông T trong các giấy tờ giao kết. Do đó không thể quy trách nhiệm cho ông T. Bản án sơ thẩm không xem xét đến hiệu lực của Hợp đồng uỷ quyền và sự thật khách quan việc ông T có mặt hay vắng mặt vào thời điểm bà Lương Thị T' giao kết Hợp đồng. Vì vậy, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm và bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án,

Bà Mai Thị T là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Khoản 50 chỉ vàng vợ chồng bà Lương Thị T' vay cho anh T' đi lao động nước ngoài. Bà khẳng định cho đến nay chưa trả cho bà, không may bà để cháu nhỏ gạch vào, vì trẻ con gạch vào nên có nhiều nét mờ, không thẳng, lệch về bên trái, những khoản đã trả khác giấy biên nhận phải có 2 đường gạch chéo, vào chính giữa, nét bút đậm dứt khoát và bà không thể còn giữ bản chính. Bao giờ bà cũng ghi chữ đã trả hay thanh toán xong. Bà Lương Thị T' khai trả rồi mà không thể trình bày được địa điểm trả, trả bằng vàng hay bằng tiền, cụ thể giá vàng khi trả là bao nhiêu, bà Lương Thị T' còn khai trả khoản nợ 50 chỉ vay vào ngày 28-8-2015 bằng khoản tiền 150 triệu vào ngày 16-01-2015, như vậy trả trước khi vay đến 8 tháng là không thể chấp nhận được. Khi vay nợ, lần đầu ông T đi cùng bà Lương Thị T' xuống nhà bà, giấy uỷ quyền của ông T cho bà Lương Thị T' được quyền thay mặt ông T ký kết hợp đồng do chính ông T đưa cho bà, còn đưa kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và bản photo công chứng chứng minh thư của ông T để bà tin tưởng và nói rằng do ông T bận đi làm cơ khí không thể thường xuyên có mặt khi giao dịch vay tiền, vàng và tham gia phường hội với bà. Về lãi bà đã chấp nhận trừ các khoản lãi đã nhận, chỉ còn nợ gốc và các khoản bà yêu cầu đòi nợ trong vụ án không liên quan đến khoản chuyển nợ của bà H, nên những nội dung kháng cáo của bà Lương Thị T' và anh T' đều không đúng. Về án phí, hiện bà nợ nần rất nhiều, đã phải bán nhà trả nợ thay vợ chồng ông T, hiện đang phải đi làm thuê và ở nhờ, bà xin được miễn giảm án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị T trình bày: Ông T' đã có giấy uỷ quyền, hơn nữa bà Lương Thị T' thừa nhận vay sử dụng vào việc gia đình, nên cấp sơ thẩm buộc ông T' có trách nhiệm cùng bà T' trả nợ là đúng. Các vấn đề khác thống nhất với trình bày của bà Mai Thị T.

Bà Lương Thị T' trình bày: Bà có đi nằm viện 103 và nằm viện 1 lần đã xuất trình chứng cứ cho Toà án, bản án nêu bà không xuất trình được bất cứ tài liệu gì là không đúng. Đối với khoản vay 50 chỉ bà đã trả rồi nên giấy vay nợ mới bị gạch chéo, các giấy biên nhận vay tiền vàng và nhận phường chữ ký của bà là đúng nhưng đều do bị tính lãi suất quá cao, thực tế bà không được nhận tiền, vàng sau khi viết giấy. Gia đình bà có lo cho anh T' đi nước ngoài nhưng bằng tiền của gia đình, không phải tiền vay bà Mai Thị T. Ông T có việc gia đình phải đi miền Nam

khoảng 2 tháng nên đã viết giấy uỷ quyền cho bà ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế, nhưng sau đó đã về và thường xuyên ở nhà, nên Hợp đồng uỷ quyền của ông T đã hết hạn, bà tự ý ký kết các hợp đồng vay không nói cho ông T biết nên không thể quy trách nhiệm trả nợ cho ông T được.

Anh T' người đại diện theo uỷ quyền của ông T nhất trí những nội dung trình bày của bà Lương Thị T'.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Giấy vay nợ đã bị gạch thì không còn giá trị là chứng cứ, Giấy uỷ quyền của ông T không bắt buộc phải huỷ bỏ mà đương nhiên đã hết hiệu lực, vì thời hạn uỷ quyền từ năm 2011 đến khi có mặt, không thể kéo dài mãi. Ông T đã bị liệt mấy năm nay, việc chi tiêu như thế nào trong gia đình là do bà Lương Thị T', việc vay nợ bà T' tự ý ký tên ông T, cấp sơ thẩm không chấp nhận giám định chữ ký ông T lại buộc ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà Lương Thị T' là không đúng. Về tư cách tham gia tố tụng, ông T chỉ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải là bị đơn, khi lấy lời khai bà Lương Thị T' ngày 17/5/2018 tại nhà, không có mặt ông C - Công an xã nhưng ông C vẫn xác nhận vào biên bản. Cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ về việc phường hội như thế nào là chưa đầy đủ. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) năm 2015. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị T đối với khoản vay 50 chỉ vàng vì Giấy biên nhận là tài liệu chứng cứ đã có sự gạch xoá thì không còn giá trị chứng minh. Đối với kháng cáo đề nghị đưa các con ông T, bà T' vào tham gia tố tụng là không có căn cứ vì việc vợ chồng ông T vay tiền vàng không liên quan đến các con. Bà Mai Thị T đã có đơn, có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn, thực tế còn nợ nần nhiều đã phải bán nhà để trả nợ đề nghị xem xét miễn giảm án phí cho bà Mai Thị T. Đối với kháng cáo của bà Lương Thị T' và anh Ngô Văn T', do ông T đã làm giấy uỷ quyền hợp pháp cho bà T' được nhân danh ông T ký kết hợp đồng trong thời gian ông T vắng mặt, còn giao GCNQSDĐ để bà Mai Thị T tin tưởng, được hiểu khi ông T không có mặt tại thời gian, địa điểm giao kết Hợp đồng bà Lương Thị T' được ký nhân danh ông T, về tố tụng, Toà án cấp sơ thẩm đã làm đầy đủ thủ tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ, quyền nghĩa vụ tố tụng của đương sự đã được đảm bảo, do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T' và người đại diện của ông Ngô Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Ngay tại đơn khởi kiện nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu buộc ông T và bà Lương Thị T' cùng có nghĩa vụ trả nợ. Như vậy ông T là người bị nguyên đơn khởi kiện phải được xác định là bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 68 BLTTDS năm 2015, không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan, nên quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị T về khoản 50 chỉ vàng 9999 theo Giấy biên nhận ngày 28/8/2015 thấy rằng: Do chứng cứ vật chất bà Mai Thị T xuất trình để chứng minh cho việc vợ chồng bà Lương Thị T' vay nợ là tờ Giấy biên nhận thì đã bị gạch xoá, nên không còn giá trị là chứng cứ, hơn nữa tại phiên toà phúc thẩm bà Lương Thị T' xuất trình tờ diễn giải ghi các khoản thanh toán trong đó có nội dung "Trả 50 chỉ vàng", bà Mai Thị T thừa nhận đúng chữ viết của bà và cho rằng đó là diễn giải việc trả lãi. Tuy nhiên, tờ diễn giải có nội dung "Trả 50 chỉ vàng" nhưng không thể hiện rõ chỉ là trả lãi. Nên, kháng cáo của bà Mai Thị T về số nợ 50 chỉ vàng không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Lương Thị T' và anh Ngô Văn T' cho rằng việc xét xử vắng mặt bà Lương Thị T' và người đại diện theo uỷ quyền của ông Ngô Văn T là không hợp lý thấy rằng: Phiên toà đã được mở vào ngày 15/3/2018, song phải tạm ngừng do bà Lương Thị T' trình bày bị đau đầu không đủ sức khỏe tham gia phiên tòa, đến ngày 29/3/2018 phiên toà lẽ ra phải được tiếp tục theo kế hoạch đã thông báo nhưng anh Ngô Văn T' và bà Lương Thị T' có đơn xin hoãn với lý do bà Lương Thị T' đang điều trị tại Bệnh viện Quân y H và cấp sơ thẩm đã phải hoãn phiên tòa. Sau đó, Tòa án tiếp tục mở phiên tòa vào ngày 26/4/2018 nhưng bà Lương Thị T' lại có đơn xin hoãn với lý do còn đang điều trị bệnh và xuất trình Bệnh án điều trị ghi thời gian nhập viện là ngày 23/4/2018 và cấp sơ thẩm đã phải ra quyết định hoãn phiên tòa lần thứ hai. Ngày 17/5/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc trực tiếp với bà Lương Thị T' tại gia đình, tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng giấy triệu tập phiên tòa cho bà Lương Thị T'. Tại buổi làm việc bà Lương Thị T' trình bày bà có kế hoạch tiếp tục đi Bệnh viện Quân y 103 Hà Nội để điều trị và sẽ nộp chứng cứ cho Tòa án về việc tiếp tục phải điều trị để xin hoãn phiên tòa. Như vậy, bà Lương Thị T', người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T là anh Ngô Văn T', người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Phiên toà sau khi tạm ngừng vì lý do bà Lương Thị T' bị đau đầu đã phải tiếp tục hoãn đi hoãn lại nhiều lần, kéo dài tới 2,5 tháng là đã tạo điều kiện một cách tối đa cho bị đơn. Việc bà Lương Thị T' trình bày khi gửi đơn xin hoãn phiên toà ngày 21/5/2018 có gửi kèm theo tài liệu chứng cứ, tuy nhiên cho đến nay vẫn không đưa ra được chứng cứ chứng minh vào đúng ngày 21/5/2018 bà Lương Thị T', người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều có lý do bất khả kháng không thể có mặt tại phiên toà. Trái lại tại phiên toà phúc thẩm chính bà Lương Thị T' thừa nhận chỉ đi viện 103 và chỉ đi 1 lần, chứng tỏ khi xét xử sơ thẩm vào ngày 21/5/2018 bà Lương Thị T' không phải đang nằm viện vì theo tài liệu thể hiện bà Lương Thị T' đi viện vào ngày 23/4/2018 và phải ra viện trước ngày 17/5/2018 vì ngày 17/5/2018 Toà án tống đạt giấy triệu tập bà Lương Thị T' đang ở nhà. Như vậy, cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà Lương Thị T', người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là hoàn toàn đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015.

[4] Đối với kháng cáo về việc cấp sơ thẩm đã buộc ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm cùng với bà Lương Thị T’ trả nợ cho bà Mai Thị T thấy rằng: Giữa bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T đã có hợp đồng ủy quyền về việc ông Ngô Văn T ủy quyền cho bà Lương Thị T’ thực hiện các giao dịch về kinh tế trong thời gian ông Ngô Văn T vắng mặt khi các sự kiện xảy ra. Hợp đồng uỷ quyền có công chứng hợp pháp vào trước thời điểm bà Lương Thị T’ ký kết các hợp đồng vay tài sản với bà Mai Thị T. Bà Lương Thị T’ xác nhận ông T chỉ đi miền Nam có việc gia đình chứ không có thời gian nào ông T đi làm ăn xa nhà, Hợp đồng uỷ quyền cũng không ghi ông T chỉ uỷ quyền cho bà Lương Thị T’ trong thời gian ông T vắng mặt tại địa phương. Như vậy, việc ông T ký Hợp đồng uỷ quyền cho bà Lương Thị T’ ký kết các hợp đồng kinh tế, dân sự với người khác là do khi đó vợ chồng hoàn toàn tin tưởng lẫn nhau, việc vay, trả nợ và tham gia phường hội như các giấy biên nhận nêu trên thể hiện diễn ra rất thường xuyên và rất nhiều lần, ông T bận đi làm hàng ngày khó có điều kiện để đi cùng trực tiếp tham gia với bà Lương Thị T’. Việc ông T có mặt hay không có mặt ở nhà thì chỉ có gia đình bà Lương Thị T’ và ông T biết, không thể buộc nguyên đơn phải biết khi đã có Hợp đồng uỷ quyền hợp lệ. Hợp đồng uỷ quyền của ông T cho bà Lương Thị T’ ký các hợp đồng kinh tế, dân sự được xác định là một phần của các Hợp đồng vay nợ để khẳng định tư cách chủ thể của Hợp đồng. Căn cứ quy định tại Điều 126 BLDS năm 2005 về giải thích giao dịch quy định: “Trong trường hợp giao dịch dân sự có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích dựa trên ý muốn đích thực của các bên khi xác lập giao dịch và phải theo nghĩa phù hợp với mục đích giao dịch”. Tại khoản 8 Điều 409 BLDS năm 2005 về giải thích Hợp đồng dân sự quy định: “Trường hợp bên mạnh thế đưa vào Hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích Hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế”. Ông T là người chủ động đưa ra các Điều khoản của Hợp đồng uỷ quyền có nội dung không rõ ràng được xác định là bên mạnh thế nên phải giải thích theo hướng có lợi cho bên cho vay là nên yếu thế (không chủ động). Việc Hợp đồng uỷ quyền ghi: “Bên B có nghĩa vụ thực hiện nhân danh bên A các giao dịch dân sự, kinh tế mà trong thời gian bên A vắng mặt khi các sự kiện xảy ra” được giải thích theo hướng có lợi cho bên cho vay là “khi ông T không có mặt tại thời gian, địa điểm giao kết Hợp đồng bà Lương Thị T’ được ký nhân danh ông T”. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm bà Lương Thị T’ đã có lời khai xác nhận bà vay mượn tiền, vàng, tham gia phường để cho 03 con của bà và ông T đi lao động nước ngoài, ông T nhất trí để bà là người quản lý kinh tế. Như vậy, ông T phải cùng chịu trách nhiệm với bà Lương Thị T’ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký ông T trong các giấy vay nợ là đúng vì bà Mai Thị T đã thừa nhận bà Lương Thị T’ ký thay ông T trong giấy vay nợ. Việc buộc ông T có trách nhiệm trả nợ cùng bà Lương Thị T’ là căn cứ vào nội dung giấy uỷ quyền của ông T cho bà Lương Thị T’, chứ không phải căn cứ chữ ký tên ông T trong giấy vay nợ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị T’ cùng người đại diện của ông T và quan điểm của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về nội dung này.

[5] Đối với quan điểm của bà Lương Thị T’ tại phiên toà phúc thẩm và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lương Thị T’ đề nghị xem xét lại

các khoản vay nợ và phường thấy rằng: Về khoản 438.575.000 đồng theo "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 20/5/2014, lý do mà bà Lương Thị T' đưa ra để không chấp nhận trả nợ là do bà Lương Thị T' đã nhận chuyển nợ khoản tiền nợ lãi xuất cao từ bà Phạm Thị H là không có căn cứ bởi lẽ, chứng cứ vật chất là "Giấy chuyển nợ" thể hiện bà Phạm Thị H chuyển nghĩa vụ trả nợ cho bà Lương Thị T' từ ngày 29/8/2014, bà Lương Thị T' nhất trí ký nhận vào ngày 23/4/2015, sau thời điểm bà Lương Thị T' ký nhận khoản vay 438.575.000 đồng với bà Mai Thị T đến 4 tháng, phù hợp với lời khai của bà Phạm Thị H là người làm chứng. Như vậy, hoàn toàn không có sự liên quan giữa khoản nợ 438.575.000đ nguyên đơn khởi kiện và khoản chuyển nghĩa vụ trả nợ của bà H và nếu có việc đã phải trả lãi cao đi nữa thì bà Lương Thị T' phải yêu cầu đối với bà Phạm Thị H, không thể yêu cầu bà Mai Thị T. Bà Lương Thị T' trình bày nhưng không đưa ra được tài liệu nào chứng minh về việc bà Mai Thị T đã nhận tiền kể cả gốc hay lãi cho khoản vay này, trừ số tiền lãi 5.000.000 đồng thì bà Mai Thị T đã đồng ý tính trừ vào số nợ. Đối với khoản nợ 335.000.000 đồng theo "Biên bản nhận nợ hội" ngày 14/12/2015, bà Lương Thị T' thừa nhận việc đã viết giấy nhận nợ, lý do bà Lương Thị T' từ chối trả nợ là do không được cầm tiền vay mà cho rằng số tiền này được trừ nợ vào các khoản nợ khác, tuy nhiên bà Lương Thị T' cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với số nợ từ việc góp phường vàng. Trên cơ sở tài liệu về việc lĩnh phường do nguyên đơn xuất trình cùng với lời xác nhận về việc ký nhận phường của bà Lương Thị T' hoàn toàn có đủ cơ sở xác định bà Lương Thị T' có tham gia các phường vàng và đã lĩnh phường như nguyên đơn trình bày là đúng. Vì vậy, bà Lương Thị T' phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Mai Thị T số vàng gốc và lãi phường đã nhận. Việc bà Lương Thị T' đưa ra lý do không trả số nợ phường vàng này là do có sự chuyển giao của người khác hay thực tế các khoản vàng nhận phường được đối trừ vào khoản nợ khác là không có căn cứ và không có ý nghĩa không phải trả nợ. Việc bà Mai Thị T tự nguyện trừ đi số vàng gốc và lãi đã góp đã đảm bảo quyền lợi cho bà Lương Thị T'. Bà Lương Thị T' trình bày nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Trong đơn kháng cáo bà Lương Thị T' cũng chỉ đề cập đến việc không được tham gia phiên toà và không đồng ý buộc ông T cùng trả nợ mà không trình bày và yêu cầu xem xét về những nội dung này nữa. Đối với quan điểm những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lương Thị T' đề nghị huỷ án do cấp sơ thẩm không làm rõ việc tham gia phường hội như thế nào và biên bản lấy lời khai bà Lương Thị T' ngày 17/5/2018 có vi phạm là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ, các phường hội đã diễn ra từ lâu và đều đã kết thúc, giữa bà Mai Thị T và bà Lương Thị T' đã có sự đối chiếu chốt nợ ký kết "Biên bản nhận nợ hội" thậm chí phía trên chữ ký bà Lương Thị T' còn ghi rõ "Em đã nhận đủ", đến nay bà Lương Thị T' vẫn thừa nhận có tham gia 04 phường vàng, có ký các giấy tờ về các phường vàng đã lĩnh như bà Mai Thị T trình bày. Nên là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015. Việc ông C ký xác nhận về nơi làm việc (để thể hiện Toà án lấy lời khai đương sự ngoài trụ sở Toà án) không xác nhận nội dung lấy lời khai, nên hoàn toàn không có vi phạm.

[6] Đối với kháng cáo của bà Mai Thị T về tư cách tham gia tố tụng của các con ông T và bà Lương Thị T’ không có căn cứ chấp nhận vì ông T, bà Thơm vay tiền để lo việc cho họ không đồng nghĩa với việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi của họ theo khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015 nên họ không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Do bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T có hoàn cảnh khó khăn, bản thân ông Ngô Văn T bị bệnh liệt một phần cơ thể, không có khả năng lao động nên cấp sơ thẩm giảm 50% án phí cho bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T là phù hợp. Việc cấp sơ thẩm buộc bà Mai Thị T phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được Toà án chấp nhận là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí do theo bản án bà Mai Thị T được nhận khoản tiền đủ điều kiện để nộp án phí. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh khó khăn thực tế của bà Mai Thị T đã được chính quyền địa phương xác nhận, hiện đã phải bán nhà trả nợ thay bà Lương Thị T’, phải đi làm thuê và ở nhờ, nên cần xem xét giảm 50% án phí cho bà Mai Thị T như quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của BLTTDS năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị T, bà Lương Thị T’ và anh Ngô Văn T’, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí;

Căn cứ vào các Điều 126, khoản 8 Điều 409 BLDS năm 2005; các Điều 357, 463, 466, 468, 471 và 688 của BLDS năm 2015, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 68, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T đối với bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và khoản nợ phường;

2. Buộc bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T có trách nhiệm trả bà Mai Thị T số tiền là 761.075.000đ (Bảy trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và 103,16 (một trăm linh ba phẩy mười sáu) chỉ vàng 9999;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T phải nộp 23.040.000đ (hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Lương Thị T’ đã nộp theo Biên lai thu số 0000766 ngày 14/6/2018 và số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Ngô Văn T’ đã nộp (Bà Lương Thị T’ nộp thay) theo Biên lai thu số 0000767 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Bà Lương Thị T’ và ông Ngô Văn T còn phải nộp 22.440.000đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng). Mỗi người phải nộp 11.220.000đ (Mười một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng);

Bà Mai Thị T phải nộp 4.543.000đ (Bốn triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Mai Thị T đã nộp theo Biên lai thu số 0000622 ngày 25/10/2017 và số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Mai Thị T đã nộp theo Biên lai số 0000765 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Bà Mai Thị T được nhận lại số tiền 9.257.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THA huyện Xuân Trường;
- UBND xã X , huyện X;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Toµ ¸n nh©n d©n
chñ nghÜa viÖt nam
TØnh Nam §Þnh
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

céng hoµ x· héi

Bi³n b¶n nghÞ ¸n

Vào hồi 10 giờ 50 phút ngày

Tại phòng nghị án trụ sở Toà án nhân dân dân tỉnh Nam Định

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Mai Thị Minh Hồng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 50/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp đòi tài sản" giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân Minh; cư trú tại: Tổ 6, Ấp An Quý, xã Thanh An, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Chị Ninh Thị Tiến; cư trú tại: Xóm Quyết Phong, thôn La Xuyên, xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Quan điểm bà

Vì vậy, cần: Căn cứ vào

Tuyên nghĩa vụ thi hành án và biện pháp bảo đảm thi hành án

Quan điểm bà Thu và bà Tuyết: Nhất trí quan điểm bà Hồng

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3 ý kiến nhất trí với nội dung trên.

Việc nghị án kết thúc vào hồi giờ 00 phút cùng ngày

Biên bản nghị án đã đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ phi^a^n top

Vũ Thị Thu **Mai Thị Minh Hồng** **Nguyễn Thị Bạch Tuyết**